TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỚI LAI** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/DSST
Ngày: 31 – 5 – 2022.
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI – THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Nguyễn Minh Trí**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lý Hồng Hạnh**

Ông **Phan Thanh Dũng**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Văn Tưởng –** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Lai tham gia phiên tòa: Ông **Bùi Văn Lư –** Kiểm sát viên.

Ngày 30, 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2022/QĐXX-ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn B,** sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: **Luật sư Trần Văn Sĩ**, Giám đốc Công ty Luật TNHH Hai thành viên STDT, Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Lý Hùng H**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Bà **Phan Thị L,** sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp TA, xã TB, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

3. Người làm chứng:

+ Bà **NLC1** (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

+ Ông **NLC2** (Có mặt)

+ Ông **NLC3** (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Thới Lai, TP. Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Vào ngày 05/9/2020, ông và ông Lý Hùng Hiệp, bà Phan Thị L có lập hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa 1530, diện tích 14.395,9m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã TA, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 247381, số vào sổ cấp GCN: CH 00800, do Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai cấp ngày 20/12/2012 cho ông Lý Hùng Hiệp.

Theo thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), có kèm nền nhà ngang 08m, dài 20m. Ông đã đặt cọc cho ông Hiệp, bà L số tiền 200.000.000 đồng, đưa làm 02 lần, lần thứ nhất đưa 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 05/9/2020, lần thứ hai đưa thêm 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 08/9/2020. Hai bên có lập hợp đồng đặt cọc mua bán đất vào ngày 05/9/2020, bổ sung ngày 08/9/2020, giấy tay, không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Hai bên thỏa thuận ông B sẽ giao đủ 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) tiền chuyển nhượng còn lại ngay sau khi ông Hiệp, bà L hoàn tất thủ tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông tại phòng công chứng.

Tuy nhiên đến nay ông Hiệp, bà L không thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng với ông, mà lại chuyển nhượng cho người khác khi chưa có sự đồng ý của ông hay hủy bỏ hợp đồng đặt cọc với ông.

Nay ông yêu cầu ông Lý Hùng Hiệp, bà Phan Thị L trả cho ông tổng số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), bao gồm: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền đặt cọc và 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền phạt cọc theo thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông bà có ký hợp đồng đặt cọc với ông Trần Văn B thỏa thuận chuyển nhượng thửa 1530, diện tích 14395,9m^2, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 247381, số vào sổ cấp GCN: CH 00800, do Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai cấp ngày 20/12/2012 cho ông Lý Hùng Hiệp. Theo đó vợ chồng ông bà có nhận số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), gồm 02 lần, lần thứ nhất nhận 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 05/9/2020, lần thứ hai nhận 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 08/9/2020. Hai bên thỏa thuận sau 01 tháng ông B sẽ đưa tiếp 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và ký hợp đồng chuyển nhượng tại văn phòng công chứng. Tuy nhiên đến hẹn vợ chồng ông bà đã nhiều lần điện thoại ông B để yêu cầu ông B thực hiện hợp đồng nhưng không liên lạc được với ông B. Vợ chồng ông bà có gọi cho vợ ông B là bà NLC1 thì bà NLC1 nói ông B không mua đất nữa nên ông bà mới bán đất cho người khác. Vì vậy, ông B là người vi phạm hợp đồng đặt cọc nên ông bà không đồng ý trả 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo yêu cầu của ông B.

Việc ông B vi phạm có ông Lý Trung H, NLC3, Lý Kim H, Lý Kim T cùng ngụ địa chỉ ấp T, xã TA, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ là người biết rõ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/01/2021, người làm chứng ông Lý Hoàng Tâm trình bày:

Ông có nghe nói anh ruột ông là Lý Hùng H và bà Phan Thị L có thỏa thuận đặt cọc bán đất cho ông Trần Văn B chứ không chứng kiến việc lập hợp đồng và giao tiền cọc. Sau đó có nghe ông H, bà L nói ông B không mua đất nữa nên mới bán đất cho người khác. Ông xác nhận chị ruột ông là bà NLC1 (vợ ông B) có nói với ông H, bà L là ông B không mua đất nữa.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/01/2021, người làm chứng ông Lý Hùng Trung trình bày:

Ông có nghe nói em ruột ông là Lý Hùng H và bà Phan Thị L có thỏa thuận đặt cọc bán đất cho ông Trần Văn B chứ không chứng kiến việc lập hợp đồng và giao tiền cọc. Sau đó có nghe ông H, bà L nói ông B không mua đất nữa nên mới bán đất cho người khác. Ông xác nhận em ruột ông là NLC1 (vợ ông B) có nói với ông H, bà L là ông B không mua đất nữa.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/11/2021, người làm chứng bà Lý Kim Cúc trình bày:

Bà và ông Trần Văn B ly hôn năm 2018 nhưng vẫn sống chung nhà cho đến khi bà biết ông B tự ý lập hợp đồng đặt cọc với ông Hiệp, bà L. Bà giận ông B không bàn với bà mà tự ý lập hợp đồng đặt cọc không có công chứng nên bà bỏ ra ngoài mướn nhà trọ. Bà biết đầu tiên ông B với ông Hiệp, bà L thỏa thuận tiền cọc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Sau đó ông Hiệp, bà L yêu cầu đưa thêm 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), ông B đã đưa xong.

Lời trình bày của ông NLC2 (anh ruột bà NLC1), ông NLC3 (em ruột bà NLC1) là không đúng sự thật. Ông NLC2, ông NLC3 chỉ nghe nói từ một phía của ông H, bà L chứ không chứng kiến toàn bộ sự việc. Sự thật là ngay sau khi bà nhận được tiền bán đất, bà đem tiền đến để thực hiện tiếp hợp đồng chuyển nhượng với Lý Hùng H, Phan Thị L nhưng bà gọi điện thì Phan Thị L nạt ngang nói đã bán đất cho người khác rồi.

Vụ việc tranh chấp xảy ra giữa các anh chị em trong gia đình. Hiện tại ông H, bà L đã bán đất cho người khác nên đề nghị ông Hiệp, bà L trả lại cho ông B 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền cọc. Đề nghị ông B rút lại yêu cầu phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, ông Trần Văn B rút lại yêu cầu phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), giữ nguyên yêu cầu đòi lại tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L chỉ đồng ý trả lại ông B 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền đặt cọc.

Quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn của Luật sư Trần Văn Sĩ:

Theo thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn tại Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc mua bán đất thì "Bên B cam kết sẽ trả đủ số tiền còn lại sau khi bên A đã hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất cho bên B". Tại thời điểm các bên lập Hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 05/9/2020, ông H, bà L vẫn đang thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 1530, diện tích 14395,9m^2, tọa lạc tại ấp T, xã TA, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ. Ông H, bà L không tiến hành giải chấp quyền sử dụng đất để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất cho ông B như thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc mà lập hợp đồng đặt cọc cho người khác. Và sau khi giải chấp quyền sử dụng đất vào ngày 17/11/2020, ông H, bà L lại lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 19/11/2020 cho người khác. Ông H, bà L không chứng minh được việc ông B có ý kiến từ chối không tiếp tục thực hiện thỏa thuận

chuyển nhượng. Vì vậy ông H, bà L đã vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc mua bán đất.

Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), giữ nguyên yêu cầu đòi lại tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không bị ai ép buộc, không trái với quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B; Buộc bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L trả lại cho ông Trần Văn B số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị rút kinh nghiệm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không thể hiện việc nguyên đơn cũng như bị đơn liên lạc với nhau để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/9/2020 như đã thỏa thuận, không chứng minh được ai có thiện chí thực hiện hợp đồng. Phần đất hiện nay bị đơn đã chuyển nhượng cho người khác. Tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu bị đơn trả số tiền phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), đây là sự tự định đoạt của đương sự và không trái với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B; Buộc bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L trả lại cho ông Trần Văn B số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L trả cho ông số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nên quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Người làm chứng ông NLC3, bà NLC1 vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông NLC3, bà NLC1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Ông Trần Văn B có nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 10, diện tích 14.395,9m^2, loại đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T A, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 247381, số vào sổ cấp GCN: CH 000800, do Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai cấp ngày 20/12/2012 cho ông Lý Hùng H đứng tên. Tại phiên tòa, ông Trần Văn B rút lại yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên. Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[2.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu số tiền phạt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Đây là sự tự định đoạt của đương sự, không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn B và bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L thống nhất thừa nhận việc ông B với vợ chồng ông H, bà L có thỏa thuận lập Hợp đồng đặt cọc mua bán đất không có công chứng, chứng thực đề ngày 05/9/2020 và giao nhận số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), bao gồm 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) vào ngày 05/9/2020 và 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 08/9/2020 nên thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng đặt cọc đề ngày 05/9/2020 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Tại Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc đề ngày 05/9/2020, các bên thỏa thuận: *"Bên B cam kết sẽ trả đủ số tiền còn lại sau khi bên A đã hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất cho bên B"*.

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận thỏa thuận trong thời gian 01 tháng kể từ ngày 05/9/2020 nguyên đơn sẽ giao số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) còn lại cho bị đơn để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất là thỏa thuận miệng giữa các bên sau khi các bên giao nhận số tiền đặt cọc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 08/9/2020.

[3.3] Tại phiên tòa ông B thừa nhận ông không trực tiếp đến nhà ông H, bà L cũng như không có kêu bà NLC1 mang tiền đến nhà ông H, bà L để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nghe nói ông H, bà L nhận cọc bán đất cho người khác, ông B có nộp đơn yêu cầu ngăn chặn tại Ủy ban nhân dân xã TA nhưng ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc có nộp đơn, cũng như thông tin cụ thể về thời gian nộp và người tiếp nhận đơn.

[3.4] Ông H, bà L trình bày đến thời hạn thỏa thuận thực hiện việc chuyển nhượng nhưng ông B cố tình tránh né, không thực hiện việc giao tiền để ông bà giải chấp phần đất tại ngân hàng, ông bà không liên lạc được với ông B nên ông B là người vi phạm thỏa thuận nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời do bán đất cho người khác với giá thấp hơn thỏa thuận bán đất cho ông B nên ông bà chỉ đồng ý trả lại ông B 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền cọc là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.5] Xét lời khai của người làm chứng ông NLC2, NLC3 đều thừa nhận chỉ nghe nói chứ không chứng kiến toàn bộ sự việc nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.6] Xét lời khai của người làm chứng bà NLC1. Tại thời điểm ông B thỏa thuận đặt cọc mua bán đất với ông H, bà L thì bà NLC1 và ông B đã ly hôn. Đồng thời lời trình bày của bà NLC1 về việc mang tiền đến để thực hiện việc chuyển nhượng đất cũng không đồng nhất với lời trình bày của của ông B tại phiên tòa. Vì vậy không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[3.7] Như vậy, nguyên đơn và bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ để phạt cọc theo quy định tại

khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, cần buộc bị đơn giao trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc các bên đã giao nhận.

[3.8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng lỗi hoàn toàn thuộc về bị đơn là chưa đủ căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) là phù hợp với phân tích của Hội đồng xét xử.

[3.9] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến phát biểu về giải quyết vụ án là phù hợp với phân tích của Hội đồng xét xử.

[3.10] Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B đối với bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L trả số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L trả cho nguyên đơn ông Trần Văn B số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Trần Văn B được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 229; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 328; Điều 351 và Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B.

2. Buộc bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn B tiền đặt cọc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lý Hùng H, bà Phan Thị L phải chịu 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Trần Văn B được nhận lại 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 016049 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS.ND. H. Thới Lai.
- THA.H. Thới Lai;
- Lưu

Phan Nguyễn Minh Trí